

QUYẾT ĐỊNH

Cấp Giấy phép hoạt động, phê duyệt phạm vi hoạt động chuyên môn, danh mục kỹ thuật đối với Phòng khám răng hàm mặt - Nha khoa Khang Vũ thuộc Hộ kinh doanh Hoàng Thị Huyền Trang 1987

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09/01/2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 61/2025/QĐ-UBND ngày 01/07/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế thành phố Hải Phòng;

Căn cứ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh của Phòng khám răng hàm mặt - Nha khoa Khang Vũ thuộc Hộ kinh doanh Hoàng Thị Huyền Trang 1987 (Mã hồ sơ: H24.18-260203-180083);

Căn cứ Biên bản thẩm định và Biên bản sau khắc phục của Đoàn thẩm định thành lập theo Quyết định số 619/QĐ-SYT ngày 05/02/2026 của Giám đốc Sở Y tế thành phố Hải Phòng;

Theo đề nghị của Phó trưởng phòng phụ trách Phòng Quản lý hành nghề Y dược, Trưởng phòng Phòng Nghiệp vụ Y - Sở Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thông tin như sau:

- Tên cơ sở khám, chữa bệnh: Phòng khám răng hàm mặt - Nha khoa Khang Vũ thuộc Hộ kinh doanh Hoàng Thị Huyền Trang 1987;
 - Địa chỉ: Số 94 Hàng Kênh, phường Lê Chân, thành phố Hải Phòng;
 - Hình thức tổ chức: Phòng khám Răng hàm mặt;
 - Số GPMD: 001684/HP-GPMD do Sở Y tế thành phố Hải Phòng cấp;
 - Người chịu trách nhiệm chuyên môn: Nguyễn Thị Hoàng Anh;
- Số CCHN: 011574/HP-CCHN do Sở Y tế thành phố Hải Phòng cấp ngày 31/05/2020;

- Thời gian hoạt động: Từ 17 giờ 30 đến 21 giờ 00 từ Thứ Hai đến thứ Sáu và từ 8 giờ 00 đến 20 giờ 00 Thứ Bảy và Chủ nhật

Điều 2. Phê duyệt phạm vi hoạt động chuyên môn, danh mục kỹ thuật tại cơ sở:

- Phạm vi hoạt động chuyên môn: Khám bệnh, chữa bệnh Răng Hàm Mặt và thực hiện các danh mục kỹ thuật đã được Sở Y tế phê duyệt.

- Danh mục kỹ thuật: Được thực hiện 146 danh mục kỹ thuật trong Phụ lục số 1 Thông tư số 23/2024/TT-BYT; 75 danh mục kỹ thuật trong Phụ lục số 2 Thông tư 23/2024/TT-BYT (chi tiết theo Phụ lục đính kèm).

Phòng khám răng hàm mặt - Nha khoa Khang Vũ thuộc Hộ kinh doanh Hoàng Thị Huyền Trang 1987 có trách nhiệm tổ chức, triển khai hoạt động theo phạm vi hoạt động chuyên môn đã được phê duyệt, chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các ông (bà): Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính, Trưởng phòng chuyên môn: Quản lý hành nghề Y dược, Nghiệp vụ Y và người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật Phòng khám răng hàm mặt - Nha khoa Khang Vũ thuộc Hộ kinh doanh Hoàng Thị Huyền Trang 1987 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- GD, PGD Tr.Q.Trinh, PGD Ng.T.T.Chính;
- Phòng TCHC (để đăng tải lên cổng TTĐT);
- Lưu: VT, QLHNYD (02).



Lê Minh Quang

Phụ lục: Phê duyệt danh mục kỹ thuật chuyên môn thực hiện tại Phòng khám răng hàm mặt - Nha khoa Khang Vũ thuộc Hộ kinh doanh Hoàng Thị Huyền Trang 1987

(Kèm theo Quyết định số: 1817 /QĐ-SYT ngày 6 tháng 5 năm 2026 của Sở Y tế Hải Phòng)

Phụ lục 1 (thực hiện đến ngày 30/6/2026)

STT	STT TT 23 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
1	14321	16.6	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cấy ghép Implant
2	14327	16.12	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật tăng lợi sừng hóa quanh Implant
3	14332	16.17	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng màng sinh học
4	14349	16.34	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng
5	14352	16.37	16. RĂNG HÀM MẶT	Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại
6	14353	16.38	16. RĂNG HÀM MẶT	Liên kết cố định răng lung lay bằng dây cung kim loại và Composite
7	14354	16.39	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng cấp
8	14355	16.40	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng mạn
9	14356	16.41	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh răng
10	14357	16.42	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi
11	14358	16.43	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy cao răng
12	14359	16.44	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
13	14360	16.45	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy
14	14365	16.50	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
15	14366	16.51	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy
16	14367	16.52	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trục xoay cầm tay

STT	STT TT 23 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
17	14368	16.53	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay
18	14369	16.54	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy
19	14370	16.55	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy
20	14371	16.56	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp tủy bằng MTA
21	14372	16.57	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi
22	14373	16.58	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy tủy buồng răng vĩnh viễn
23	14374	16.59	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA
24	14375	16.60	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhỏ)
25	14376	16.61	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy lại
26	14378	16.63	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nội nha - hàn ngược ống tủy
27	14381	16.67	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite
28	14382	16.68	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite
29	14383	16.70	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement
30	14384	16.71	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement
31	14385	16.72	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng Composite
32	14386	16.73	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà
33	14389	16.76	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay
34	14390	16.77	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau
35	14391	16.78	16. RĂNG HÀM MẶT	Veneer Composite trực tiếp
36	14394	16.81	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng nội tủy
37	14395	16.82	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng tủy sống bằng máng thuốc
38	14396	16.83	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt
39	14397	16.84	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)

STT	STT TT 23 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
40	14398	16.85	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant
41	14399	16.86	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant
42	14400	16.87	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ kim loại quý gắn bằng ốc vít trên Implant
43	14401	16.88	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant
44	14402	16.89	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant
45	14403	16.90	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant
46	14405	16.92	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant
47	14406	16.93	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant
48	14407	16.94	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant
49	14409	16.96	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Cercon gắn bằng ốc vít trên Implant
50	14410	16.97	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant
51	14411	16.98	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant
52	14412	16.99	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant
53	14414	16.101	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant
54	14415	16.102	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả toàn phần dạng cúc bấm tựa trên Implant
55	14416	16.103	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả toàn phần dạng thanh ngang tựa trên Implant
56	14417	16.104	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp nhựa
57	14418	16.105	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp kim loại
58	14419	16.106	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp hợp kim thường cần nhựa
59	14420	16.107	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp hợp kim thường cần sứ
60	14421	16.108	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp hợp kim Titanium cần sứ
61	14422	16.109	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ toàn phần

STT	STT TT 23 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
62	14424	16.111	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ Cercon
63	14425	16.112	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu nhựa
64	14426	16.113	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu hợp kim thường
65	14427	16.114	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu kim loại cấy nhựa
66	14428	16.115	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu kim loại cấy sứ
67	14429	16.116	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu hợp kim Titanium cấy sứ
68	14431	16.118	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ toàn phần
69	14432	16.119	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Cercon
70	14433	16.120	16. RĂNG HÀM MẶT	Chốt cùi đúc kim loại
71	14434	16.121	16. RĂNG HÀM MẶT	Cùi đúc Titanium
72	14436	16.123	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay kim loại
73	14437	16.124	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay hợp kim Titanium
74	14438	16.125	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay kim loại quý
75	14439	16.126	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay sứ toàn phần
76	14440	16.127	16. RĂNG HÀM MẶT	Veneer Composite gián tiếp
77	14441	16.128	16. RĂNG HÀM MẶT	Veneer sứ toàn phần
78	14442	16.129	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường
79	14443	16.130	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường
80	14444	16.131	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo
81	14445	16.132	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo
82	14446	16.133	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm khung kim loại
83	14449	16.136	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị thói quen nghiến răng bằng máng
84	14450	16.137	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo cầu răng giả

STT	STT TT 23 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
85	14451	16.138	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo chụp răng giả
86	14456	16.143	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút môi
87	14457	16.144	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi
88	14459	16.146	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy lại khoảng bằng khí cụ cố định
89	14460	16.147	16. RĂNG HÀM MẶT	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định nong nhanh
90	14461	16.148	16. RĂNG HÀM MẶT	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định Quad-Helix
91	14465	16.152	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị chỉnh hình răng mặt sử dụng khí cụ Facemask và ốc nong nhanh
92	14471	16.158	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng sử dụng neo chặn bằng MicroImplant
93	14472	16.159	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ cố định
94	14474	16.161	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định
95	14475	16.162	16. RĂNG HÀM MẶT	Giữ khoảng răng bằng khí cụ cố định cung ngang vòm khẩu cái (TPA)
96	14477	16.164	16. RĂNG HÀM MẶT	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)
97	14481	16.168	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm dài thân răng lâm sàng sử dụng khí cụ cố định
98	14483	16.170	16. RĂNG HÀM MẶT	Dán mắc cài trực tiếp sử dụng chất gắn quang trùng hợp
99	14487	16.174	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng dây cung bẻ Loop L hoặc dây cung đảo ngược
100	14488	16.175	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng dây cung tiện ích (Utility Archwire) và cung phụ làm lún răng cửa
101	14489	16.176	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm trôi các răng hàm nhỏ hàm dưới sử dụng khí cụ gắn chặt
102	14490	16.177	16. RĂNG HÀM MẶT	Đóng khoảng răng sử dụng khí cụ cố định
103	14491	16.178	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều chỉnh độ nghiêng răng bằng khí cụ cố định
104	14493	16.180	16. RĂNG HÀM MẶT	Đóng khoảng bằng khí cụ tháo lắp
105	14494	16.181	16. RĂNG HÀM MẶT	Nong rộng hàm bằng khí cụ tháo lắp

STT	STT TT 23 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
106	14495	16.182	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ tháo lắp
107	14496	16.183	16. RĂNG HÀM MẶT	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ tháo lắp
108	14497	16.184	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ tháo lắp
109	14498	16.185	16. RĂNG HÀM MẶT	Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp
110	14499	16.186	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp
111	14500	16.187	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng khí cụ tháo lắp tấm cắn (bite plate) hoặc mặt phẳng cắn phía trước (anterior plane)
112	14501	16.188	16. RĂNG HÀM MẶT	Đóng khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp
113	14502	16.189	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút môi
114	14503	16.190	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi
115	14504	16.191	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút ngón tay
116	14505	16.192	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu thở đường miệng
117	14506	16.193	16. RĂNG HÀM MẶT	Gắn band
118	14507	16.194	16. RĂNG HÀM MẶT	Máng điều trị đau khớp thái dương hàm
119	14508	16.195	16. RĂNG HÀM MẶT	Máng nâng khớp cắn
120	14516	16.203	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhỏ răng vĩnh viễn
121	14517	16.204	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay
122	14518	16.205	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhỏ chân răng vĩnh viễn
123	14519	16.206	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhỏ răng thừa
124	14521	16.208	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng
125	14526	16.213	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi xơ cho răng mọc
126	14528	16.215	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi di động để làm hàm giả
127	14529	16.216	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi

STT	STT TT 23 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
128	14530	16.217	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt phanh môi
129	14534	16.221	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
130	14535	16.222	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp
131	14536	16.223	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp
132	14537	16.224	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp
133	14538	16.225	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant
134	14539	16.226	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement
135	14540	16.227	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàn răng không sang chân với GlassIonomer Cement
136	14541	16.228	16. RĂNG HÀM MẶT	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt
137	14542	16.229	16. RĂNG HÀM MẶT	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor
138	14543	16.230	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục
139	14544	16.231	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy tủy buồng răng sữa
140	14545	16.232	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng sữa
141	14547	16.234	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA
142	14548	16.236	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement
143	14549	16.237	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn
144	14550	16.238	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng sữa
145	14551	16.239	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ chân răng sữa
146	14552	16.240	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi trẻ em

Tổng số 146 danh mục kỹ thuật trong Phụ lục số 1 Thông tư 23/2024/TT-BYT;

Phụ lục số 2 (thực hiện từ 01/7/2026)

STT	STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
1	3687	474	11. Mũi họng miệng	16.33	Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng
2	3674	461	11. Mũi họng miệng	16.34	Phẫu thuật lật vạt điều trị túi quanh răng
3	3691	478	11. Mũi họng miệng	16.37;16.38	Cố định răng lung lay
4	3697	484	11. Mũi họng miệng	16.39	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh răng
5	3675	462	11. Mũi họng miệng	16.4	Phẫu thuật lật vạt điều trị áp xe quanh răng mạn tính
6	3690	477	11. Mũi họng miệng	16.41	Nạo túi quanh răng
7	3696	483	11. Mũi họng miệng	16.42	Chích áp xe lợi
8	3692	479	11. Mũi họng miệng	16.43	Lấy cao răng và làm nhẵn mặt răng
9	3713	500	11. Mũi họng miệng	16.51, 16.55	Điều trị nội nha (lấy tủy, làm sạch, tạo hình và hàn kín) một thì
10	3708	495	11. Mũi họng miệng	16.50, 16.52	Điều trị nội nha (lấy tủy, làm sạch, tạo hình và hàn kín) bằng file cầm tay và lèn ngang
11	3711	498	11. Mũi họng miệng	16.55	Điều trị nội nha (lấy tủy, làm sạch, tạo hình và hàn kín) bằng file máy và lèn dọc
12	3719	506	11. Mũi họng miệng	16.56, 16.57	Che tủy răng bằng vật liệu sinh học
13	3720	507	11. Mũi họng miệng	16.58	Che tủy chân răng bằng vật liệu sinh học
14	3721	508	11. Mũi họng miệng	16.59	Hàn lỗ thủng sàn buồng tủy/thành ống tủy bằng vật liệu sinh học
15	3715	502	11. Mũi họng miệng	16.61	Điều trị nội nha lại (lấy chất hàn cũ, làm sạch, tạo hình và hàn kín)
16	3716	503	11. Mũi họng miệng	16.63	Phẫu thuật cắt chóp răng và hàn ngược bằng vật liệu sinh học
17	3814	601	11. Mũi họng miệng	16.68	Phục hồi thân răng sữa bằng vật liệu dán dính
18	3722	509	11. Mũi họng miệng	16.70, 16.71, 16.66, 16.74, 16.67,	Hàn phục hồi răng bằng GIC
19	3723	510	11. Mũi họng miệng	16.68, 16.72, 16.65, 16.75	Hàn phục hồi răng bằng vật liệu dán dính
20	3726	513	11. Mũi họng miệng	16.76	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay/Overlay hợp kim

STT	STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
21	3725	512	11. Mũi họng miệng	16.77	Phục hồi thân răng bằng chốt ống tủy và vật liệu dán dính
22	3724	511	11. Mũi họng miệng	16.78	Phục hồi thân răng bằng Veneer composite trực tiếp
23	3730	517	11. Mũi họng miệng	16.79, 16.80	Tẩy trắng răng một lần trên ghế răng
24	3731	518	11. Mũi họng miệng	16.81	Tẩy trắng răng nội tủy
25	3729	516	11. Mũi họng miệng	16.82	Tẩy trắng răng sử dụng máng thuốc
26	3732	519	11. Mũi họng miệng	16.83	Áp gel trên khay cá nhân điều trị nhạy cảm ngà
27	3733	520	11. Mũi họng miệng	16.84	Đặt thuốc điều trị nhạy cảm ngà
28	3667	454	11. Mũi họng miệng	16.85;16.86;16.87;16.88;16.93;16.94;16.95;16.96;16.97	Phục hình cầu/chụp gắn bằng vít trên Implant nha khoa
29	3666	453	11. Mũi họng miệng	16.89;16.90;16.91;16.92;16.98;16.99;16.100;16.101	Phục hình cầu/chụp gắn bằng cement trên Implant nha khoa
30	3758	545	11. Mũi họng miệng	16.102	Phục hình mất răng bằng hàm giả tháo lắp lưu giữ bằng nam châm/cúc bấm
31	3757	544	11. Mũi họng miệng	16.103	Phục hình mất răng bằng hàm giả tháo lắp tựa trên thanh ngang
32	3740	527	11. Mũi họng miệng	16.104;16.112	Phục hình thân răng bằng cầu, chụp nhựa
33	3741	528	11. Mũi họng miệng	16.105;16.113	Phục hình thân răng bằng cầu, chụp hợp kim
34	3744	531	11. Mũi họng miệng	16.107;16.108;16.110;16.115;16.116;16.117	Phục hình thân răng bằng cầu, chụp hợp kim phủ sứ
35	3747	534	11. Mũi họng miệng	16.109;16.111;16.118;16.119	Phục hình thân răng bằng cầu, chụp sứ toàn phần
36	3742	529	11. Mũi họng miệng	16.120;16.121;16.122	Tái tạo cùi răng bằng chốt đúc
37	3749	536	11. Mũi họng miệng	16.126	Tạo chốt cùi đúc sứ để phục hình răng
38	3748	535	11. Mũi họng miệng	16.128	Phục hình thẩm mỹ răng bằng Veneer sứ

STT	STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
39	3752	539	11. Mũi họng miệng	16.129;16.131	Phục hình mất răng bằng hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa
40	3754	541	11. Mũi họng miệng	16.130;16.132	Phục hình mất răng bằng hàm giả toàn phần nền nhựa
41	3756	543	11. Mũi họng miệng	16.134, 16.133	Phục hình mất răng từng phần bằng hàm giả tháo lắp có khớp nối chính xác
42	3761	548	11. Mũi họng miệng	16.136	Đặt máng điều trị tật nghiến răng
43	3755	542	11. Mũi họng miệng	16.137;16.138	Tháo cầu/chụp răng giả
44	3762	549	11. Mũi họng miệng	16.143; 16.444; 16.145	Đặt khí cụ cố định điều trị thói quen xấu
45	3773	560	11. Mũi họng miệng	16.147; 16.148	Nong hàm bằng khí cụ cố định
46	3776	563	11. Mũi họng miệng	16.152	Đặt khí cụ Facemask và ốc nong điều trị mất cân xứng hàm theo chiều trước sau
47	3771	558	11. Mũi họng miệng	16.158	Đặt Mini-Implant để nắn chỉnh răng
48	3788	575	11. Mũi họng miệng	16.162; 16.163; 16.164	Đặt khí cụ cố định giữ khoảng răng mất
49	3787	574	11. Mũi họng miệng	16.147;16.148;16.181	Nong hàm bằng khí cụ tháo lắp
50	3791	578	11. Mũi họng miệng	16.182	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ tháo lắp
51	3779	566	11. Mũi họng miệng	16.183	Đặt khí cụ tháo lắp duy trì kết quả nắn chỉnh răng
52	3789	576	11. Mũi họng miệng	16.185	Đặt khí cụ tháo lắp giữ khoảng răng mất
53	3790	577	11. Mũi họng miệng	16.184; 16.186	Nắn chỉnh răng bằng khí cụ tháo lắp
54	3763	550	11. Mũi họng miệng	16.189;16.190;16.191;16.192	Đặt khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu
55	3764	551	11. Mũi họng miệng	16.159; 16.161; 16.170; 16.173; 16.193	Nắn chỉnh răng hai hàm bằng khí cụ cố định
56	3797	584	11. Mũi họng miệng	16.197;16.203;16.205; 16.206	Phẫu thuật nhổ răng/chân răng vĩnh viễn

STT	STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
57	3806	593	11. Mũi họng miệng	16.208	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng
58	3807	594	11. Mũi họng miệng	16.212	Phẫu thuật cắt/nạo xương ổ răng
59	3695	482	11. Mũi họng miệng	16.221	Bơm rửa quanh thân răng
60	3811	598	11. Mũi họng miệng	16.222;16.223;16.224;16.225;16.226	Trám bít hố rãnh dự phòng sâu răng
61	3812	599	11. Mũi họng miệng	16.227	Hàn răng không sang chấn bằng GIC
62	3820	607	11. Mũi họng miệng	16.228	Tái khoáng hóa men răng bằng thuốc bôi bề mặt
63	3821	608	11. Mũi họng miệng	16.229	Tái khoáng hóa men răng bằng máng Gel Fluor
64	3817	604	11. Mũi họng miệng	16.231	Che tủy chân răng sữa bằng vật liệu sinh học
65	3714	501	11. Mũi họng miệng	16.232	Điều trị nội nha (lấy tủy, làm sạch, tạo hình và hàn kín) răng sữa bằng file máy
66	3819	606	11. Mũi họng miệng	16.234	Đóng chóp răng vĩnh viễn bằng vật liệu sinh học
67	3813	600	11. Mũi họng miệng	16.236	Phục hồi thân răng sữa bằng GIC
68	3822	609	11. Mũi họng miệng	16.237	Phục hồi thân răng bằng chụp thép làm sẵn
69	3825	612	11. Mũi họng miệng	16.238;16.239	Nhổ răng sữa/chân răng sữa
70	3650	437	11. Mũi họng miệng	16.34	Phẫu thuật lật vạt điều trị viêm quanh Implant nha khoa
71	3712	499	11. Mũi họng miệng	16.55	Điều trị nội nha (lấy tủy, làm sạch, tạo hình và hàn kín) bằng file máy và trám bít bằng vật liệu sinh học
72	3727	514	11. Mũi họng miệng	16.76	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay/Overlay sứ
73	3728	515	11. Mũi họng miệng	16.76	Phục hồi thân răng bằng Endocrown
74	3743	530	11. Mũi họng miệng	16.120;16.121;16.122	Phục hình thân răng bằng chốt liền chụp hợp kim
75	3746	533	11. Mũi họng miệng	16.120;16.121;16.122	Phục hình thân răng bằng chốt liền chụp hợp kim phủ sứ

Tổng số 75 danh mục kỹ thuật trong Phụ lục số 2 Thông tư 23/2024/TT-BYT./.